



A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phước Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
Ông Trần Minh Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
Ông Đinh Ngọc Mến	Phó Chủ tịch	
Ông Trương Tấn Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2025

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Ngọc Mến	Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Phó Giám đốc kỹ thuật

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Hiền Nhi	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đinh Ngọc Mến – Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đinh Ngọc Mến

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiên

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		150.204.786.006	155.068.914.469
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.122.964.690	2.034.483.922
111	1. Tiền		2.122.964.690	2.034.483.922
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	127.000.000.000	144.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		127.000.000.000	144.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.249.178.449	1.646.999.344
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	180.000.000	180.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.962.008	233.674.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.240.216.441	1.413.324.658
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180.000.000)	(180.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	19.257.246.399	6.887.044.259
141	1. Hàng tồn kho		19.257.246.399	6.887.044.259
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		575.396.468	500.386.944
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	575.396.468	500.386.944
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.008.848.595	28.658.359.049
220	I. Tài sản cố định		17.409.308.037	23.377.772.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.958.253.203	14.284.502.650
222	- Nguyên giá		109.997.014.144	109.997.014.144
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.038.760.941)	(95.712.511.494)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.451.054.834	9.093.269.783
228	- Nguyên giá		15.019.256.267	15.019.256.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.568.201.433)	(5.925.986.484)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.030.000.000	1.030.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.030.000.000	1.030.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.569.540.558	4.250.586.616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.569.540.558	4.250.586.616
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180.213.634.601	183.727.273.518

CHỈ DÙNG
TÀI SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.984.112.379	18.560.025.753
310	I. Nợ ngắn hạn		14.984.112.379	18.560.025.753
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	376.239.185	537.162.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.978	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	65.113.683	100.177.429
314	4. Phải trả người lao động		1.074.398.678	2.416.982.266
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	131.127.910	33.585.926
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	137.533.178	110.751.072
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.199.654.767	15.361.366.381
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.229.522.222	165.167.247.765
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	165.229.522.222	165.167.247.765
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.781.859.344	61.781.859.344
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		808.242.878	745.968.421
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		237.993.421	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		570.249.457	745.968.421
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		180.213.634.601	183.727.273.518

Trần Thị Thuý Huyền
Người lập

Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	70.995.892.832	101.797.735.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.995.892.832	101.797.735.573
11	4. Giá vốn hàng bán	20	71.551.909.072	102.980.014.016
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(556.016.240)	(1.182.278.443)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.751.480.212	5.287.382.778
22	7. Chi phí tài chính	22	-	(242.978.000)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.224.271.151	3.714.007.697
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		971.192.821	634.074.638
31	11. Thu nhập khác	24	-	562.342.741
32	12. Chi phí khác	25	214.881.000	165.482
40	13. Lợi nhuận khác		(214.881.000)	562.177.259
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		756.311.821	1.196.251.897
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	186.062.364	231.283.476
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		570.249.457	964.968.421
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	56	23

Trần Thị Thuý Huyền
Người lập

Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		756.311.821	1.196.251.897
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.968.464.396	6.731.200.933
03	- Các khoản dự phòng		-	(243.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(993.023)	(991.945)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.750.487.189)	(5.848.733.074)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		973.296.005	1.834.727.811
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36.359.210)	(12.634.054)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.370.202.140)	36.567.632.211
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.414.201.760)	(9.424.975.533)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.318.953.942)	5.845.125.706
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(25.482.131)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.669.686.614)	(4.819.160.646)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.836.107.661)	29.965.233.364
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(819.234.290)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	562.342.241
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(249.500.000.000)	(326.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay		266.500.000.000	297.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.923.595.406	5.295.775.766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.923.595.406	(24.461.116.283)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.095.312.858)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(4.095.312.858)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		87.487.745	1.408.804.223



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.034.483.922	624.687.754
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		993.023	991.945
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.122.964.690	2.034.483.922

Trần Thị Thuý Huyền
Người lập

Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 102.639.420.000 VND; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 51 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 41 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2025, tình hình chăn nuôi của Công ty đối mặt với rất nhiều khó khăn, bệnh dịch tả heo Châu Phi diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình chăn nuôi heo của đơn vị. Ngoài ra, các loại nguyên liệu, vật tư, chi phí thuốc sát trùng cho việc đề phòng chống dịch bệnh tăng cao hơn so với các năm đã gây áp lực lên chi phí và làm giảm lợi nhuận của Công ty. Bên cạnh đó, nguồn cung cấp heo giống nuôi thịt và heo hậu bị để tái đàn khan hiếm và chưa đảm bảo an toàn khó kiểm soát được dịch bệnh

Thực trạng trên đã ảnh hưởng trực tiếp làm giảm sản lượng sản xuất và tiêu thụ của heo thịt thương phẩm, dẫn đến doanh thu năm 2025 giảm 30,8 tỷ VND (tương ứng giảm 30,52%) so với năm trước. Đồng thời, giá vốn hàng bán giảm 31,428 tỷ VND (tương ứng giảm 30,51%) so với năm trước. Trong khi đó Chi phí quản lý tăng 510,3 triệu VND (tương ứng tăng 13,74%) và chi phí khác tăng 214,7 triệu so với năm trước, những điều này làm cho lợi nhuận trước thuế của công ty giảm 439,9 triệu (tương ứng 36,78%) so với năm trước

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phụng Vỹ, xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn gia súc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Giá trị đàn heo cơ bản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, Công ty ước tính thời gian phân bổ là 04 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí trích trước tiền điện và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động chăn nuôi và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	460.681.581	116.035.529
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.662.283.109	1.918.448.393
	<u>2.122.964.690</u>	<u>2.034.483.922</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	127.000.000.000	-	144.000.000.000	-
	<u>127.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>144.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng có giá trị 127.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,2%/năm đến 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	DOC	1.030.000.000	1.000.000.000	-	1.030.000.000	1.050.000.000	-
		<u>1.030.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.030.000.000</u>	<u>1.050.000.000</u>	<u>-</u>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UPCoM tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Thương mại - dịch vụ

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	180.000.000	(180.000.000)	180.000.000	(180.000.000)
	<u>180.000.000</u>	<u>(180.000.000)</u>	<u>180.000.000</u>	<u>(180.000.000)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Dinh dưỡng Á Châu	-	-	222.500.000	-
Trả trước cho người bán khác	8.962.008	-	11.174.686	-
	<u>8.962.008</u>	<u>-</u>	<u>233.674.686</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.240.216.441	-	1.413.324.658	-
	<u>1.240.216.441</u>	<u>-</u>	<u>1.413.324.658</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại	180.000.000	-	180.000.000	-
Dịch vụ Túc Hưng				
	<u>180.000.000</u>	<u>-</u>	<u>180.000.000</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	781.549.117	-	782.542.977	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.475.697.282	-	6.104.501.282	-
	<u>19.257.246.399</u>	<u>-</u>	<u>6.887.044.259</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	93.052.828.354	5.777.732.903	11.166.452.887	109.997.014.144
Số dư cuối năm	93.052.828.354	5.777.732.903	11.166.452.887	109.997.014.144
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	82.501.524.542	4.773.991.668	8.436.995.284	95.712.511.494
- Khấu hao trong năm	4.310.049.678	316.915.809	699.283.960	5.326.249.447
Số dư cuối năm	86.811.574.220	5.090.907.477	9.136.279.244	101.038.760.941
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.551.303.812	1.003.741.235	2.729.457.603	14.284.502.650
Tại ngày cuối năm	6.241.254.134	686.825.426	2.030.173.643	8.958.253.203

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.593.408.856 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 15.009.127.514 VND và 6.568.201.433 VND, khấu hao đã trích trong năm là 642.214.949 VND.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá tại ngày 31/12/2025 là 10.128.753 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá trị đàn heo cơ bản	7.620.985.430	188.781.764
Chi phí thuê đất (*)	3.948.555.128	4.061.804.852
	11.569.540.558	4.250.586.616

(*) Công ty thuê đất tại địa chỉ Khu 3A xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTLĐ/2014 ngày 08/03/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai và phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ/2018 ngày 01/03/2018 để làm trại chăn nuôi heo, diện tích thuê là 84.892,3 m2, thời gian thuê từ tháng 01/2018 đến ngày 28/02/2061. Công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai	347.956.000	347.956.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	-	-	286.039.000	286.039.000
Công ty TNHH SunJin Vina	28.283.185	28.283.185	-	-
Công ty TNHH Thu Lộc	-	-	181.181.581	181.181.581
Phải trả người bán khác	-	-	69.942.098	69.942.098
	376.239.185	376.239.185	537.162.679	537.162.679

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được miễn giảm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	58.088.288	22.181.818	-	78.270.106	-	2.000.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	500.386.944	-	186.062.364	-	-	314.324.580	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	42.089.141	238.818.030	-	217.793.488	-	63.113.683
Thuế Tài nguyên	-	-	2.067.800	-	2.067.800	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.673.178.871	(1.566.431.328)	1.367.819.431	261.071.888	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-
	500.386.944	100.177.429	3.125.308.883	(1.566.431.328)	1.668.950.825	575.396.468	65.113.683

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền điện	131.127.910	33.585.926
	131.127.910	33.585.926

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	68.155.072	67.911.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.378.106	42.840.000
	137.533.178	110.751.072

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	102.639.420.000	61.772.095.217	6.297.925.195	170.709.440.412
Lãi trong năm trước	-	-	964.968.421	964.968.421
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023	-	9.764.127	(9.764.127)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(5.272.030.810)	(5.272.030.810)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(1.016.130.258)	(1.016.130.258)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(219.000.000)	(219.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	102.639.420.000	61.781.859.344	745.968.421	165.167.247.765
Số dư tại ngày 01/01/2025	102.639.420.000	61.781.859.344	745.968.421	165.167.247.765
Lãi trong năm nay	-	-	570.249.457	570.249.457
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 ⁽¹⁾	-	-	(507.975.000)	(507.975.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	102.639.420.000	61.781.859.344	808.242.878	165.229.522.222

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 26/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2024	964.968.421	100
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (đã chi trả trong năm 2024)	219.000.000	22,70
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	507.975.000	52,64
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	237.993.421	24,66

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
Các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100	102.639.420.000	100	102.639.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	102.639.420.000	102.639.420.000
- Vốn góp cuối năm	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	3.079.182.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	1.016.130.258
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.016.130.258
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(4.095.312.858)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(4.095.312.858)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.781.859.344	61.781.859.344
	61.781.859.344	61.781.859.344

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.867,7 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ xã Tân An, tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và thuê hạ tầng tại phân khu 3A, xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai với diện tích 84.892,3 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2014 đến năm 2061. Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	840,80	325,54
Đồng Euro (EUR)	75,35	75,35

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	70.995.892.832	101.797.735.573
	70.995.892.832	101.797.735.573

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.551.909.072	102.980.014.016
	71.551.909.072	102.980.014.016

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.720.487.189	5.246.390.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	993.023	991.945
	5.751.480.212	5.287.382.778
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	30.000.000	40.000.000

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	22.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(243.000.000)
	-	(242.978.000)

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.528.000	9.732.034
Chi phí nhân công	2.450.520.108	1.140.184.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.029.154	232.769.568
Thuế, phí, và lệ phí	1.064.690.675	1.765.759.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.403.214	522.607.853
Chi phí khác bằng tiền	39.100.000	42.954.450
	4.224.271.151	3.714.007.697
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	22.250.000	-

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	562.342.241
Thu nhập khác	-	500
	-	562.342.741

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và ban điều hành	204.000.000	-
Chi phí thẩm định để thanh lý chuồng heo	10.881.000	-
Chi phí khác	-	165.482
	214.881.000	165.482

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	756.311.821	1.196.251.897
Các khoản điều chỉnh tăng	204.000.000	165.482
- Chi phí không hợp lệ	-	165.482
- Thù lao hội đồng Quản trị không tham gia điều hành	204.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.000.000)	(40.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.000.000)	(40.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	930.311.821	1.156.417.379
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	(4.791.168.391)	(4.333.943.399)
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	5.721.480.212	5.490.360.778
Chi phí thuế TNDN hiện hành	186.062.364	231.283.476
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	-	-
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	186.062.364	231.283.476
Chi phí thuế TNDN hiện hành	186.062.364	231.283.476
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(500.386.944)	(706.188.289)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(25.482.131)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(314.324.580)	(500.386.944)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	570.249.457	964.968.421
Các khoản điều chỉnh	-	(726.975.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(507.975.000)
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	(219.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	570.249.457	237.993.421
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	23

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.745.157.656	50.797.022.261
Chi phí nhân công	9.261.167.287	9.559.812.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.468.925.141	6.731.200.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.631.306.105	2.786.456.639
Chi phí khác bằng tiền	3.040.820.034	2.559.147.335
	88.147.376.223	72.433.639.320

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000
	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	1.662.283.109	-	-	1.662.283.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.240.216.441	-	-	1.240.216.441
Các khoản cho vay	127.000.000.000	-	-	127.000.000.000
	129.902.499.550	-	-	129.902.499.550
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	1.918.448.393	-	-	1.918.448.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.413.324.658	-	-	1.413.324.658
Các khoản cho vay	144.000.000.000	-	-	144.000.000.000
	147.331.773.051	-	-	147.331.773.051

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	513.772.363	-	-	513.772.363
Chi phí phải trả	131.127.910	-	-	131.127.910
	644.900.273	-	-	644.900.273
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	647.913.751	-	-	647.913.751
Chi phí phải trả	33.585.926	-	-	33.585.926
	681.499.677	-	-	681.499.677

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	Cùng công ty mẹ
Ông Lê Phước Hùng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Trần Minh Phương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Đinh Văn Hồng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/02/2024)
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Thành viên HĐQT/Phó giám đốc kỹ thuật
Ông Đinh Ngọc Mến	Phó Chủ tịch HĐQT/Giám đốc
Ông Trương Tấn Cường	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Hoàng Ngọc Long	Kế toán trưởng
Bà Phan Thị Hiền Nhi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hoà	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.250.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	22.250.000	-
Chia cổ tức	-	856.760.058
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	856.760.058
Nhận cổ tức	30.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	30.000.000	40.000.000



		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<u>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</u>			
Ông Lê Phước Hùng	Chủ tịch HĐQT	27.000.000	-
Ông Trần Minh Phương	Chủ tịch HĐQT	115.533.000	560.568.308
Ông Đinh Văn Hồng	Thành viên HĐQT	45.200.000	83.400.000
Ông Nguyễn Diên Tường	Thành viên HĐQT	12.000.000	314.626.985
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên HĐQT	60.200.000	92.516.775
Ông Trương Tấn Cường	Thành viên HĐQT	327.116.280	-
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Thành viên HĐQT	466.808.000	491.343.000
Ông Đinh Ngọc Mến	P.Chủ tịch HĐQT/Giám đốc	526.818.923	527.237.154
Ông Hoàng Ngọc Long	Kế toán trưởng	351.167.077	401.249.538
Bà Phan Thị Hiền Nhi	Trưởng Ban Kiểm Soát	261.048.231	262.219.538
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên Ban kiểm soát	51.800.000	67.800.000
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên Ban kiểm soát	33.800.000	54.800.000
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thuý Huyền
Người lập



Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng




Đinh Ngọc Mến
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026